

## ĐẠO TIN LÀNH BUỔI ĐẦU VÀO VIỆT NAM

ĐOÀN TRIỆU LONG<sup>(\*)</sup>

**N**ăm 2011 được xem là thời điểm đánh dấu 100 năm đạo Tin Lành chính thức truyền giáo vào Việt Nam. Với “chiếc nôl” đầu tiên là Đà Nẵng, đạo Tin Lành đã từng bước xác lập vị trí của mình để trở thành một trong các tôn giáo lớn tại Việt Nam hiện nay. Trong quá trình nghiên cứu và khảo sát tại vùng đất mà đạo Tin Lành đặt những bước chân đầu tiên đến, chúng tôi thấy có nhiều điểm đáng đề cập xung quanh thời kì buổi đầu truyền giáo này.

1. Phương tiện mà những nhà truyền giáo đầu tiên tìm đến và truyền giáo tại vùng đất Miền Trung Việt Nam là thuyền buồm. Năm 1898, có hai người Anh thuộc Thánh Kinh Hội tên là James và Lawrence có ý định truyền giáo vào Việt Nam. Họ đã mua một chiếc thuyền đi từ Thượng Hải đến Miền Trung Việt Nam để thám hiểm khả năng truyền giáo.

Tại Việt Nam, James và Lawrence dương buồm theo dọc theo bờ biển, từ đó rẽ vào các sông, tìm đến các vùng dân cư để phân phát sách Phúc Âm cho người Việt. Chiếc thuyền của những nhà truyền giáo thuộc Thánh Kinh Hội đã đi theo các vùng biển của xứ Tourane - Đà Nẵng để thực hiện mục đích của mình.

Có lẽ những nhà truyền giáo này do không thông thạo ngôn ngữ và chưa thông thuộc về địa lí, phong thổ, văn hóa, v.v... của vùng đất Miền Trung nói

riêng và Việt Nam nói chung nên chỉ chưa đầy một năm cả hai đã bị trục xuất khỏi Việt Nam và không thu hái được một kết quả khả dĩ nào cho việc truyền đạo. Tuy nhiên, đây có thể xem là những nhà truyền giáo đã mạnh dạn trong việc khai phá “vùng đất mới” trước khi CMA đến Đà Nẵng. Hơn thế nữa, họ đã để lại trong lịch sử truyền bá đạo Tin Lành vào Việt Nam một kỉ niệm đẹp về việc sử dụng thuyền buồm làm phương tiện “gieo hạt giống Phúc Âm”.

2. Trụ sở đầu tiên của đạo Tin Lành ở Việt Nam (Hội Phúc âm Liên hiệp Truyền giáo - CMA) lại là cơ sở của một tổ chức đạo Tin Lành khác có tên là Thánh Thơ Công Hội.

Điều này thoạt nghe có vẻ nghịch lí, bởi như vậy, trước khi đạo Tin Lành đến truyền giáo ở Đà Nẵng tại đây đã có... đạo Tin Lành. Trên thực tế, trước khi tổ chức Tin Lành CMA cử 3 giáo sĩ là Jaffray, Paul M. Hosler và G.Lloyd Hughes đến Đà Nẵng, một nhóm đạo Tin Lành khác là Thánh Kinh Hội đã cử thành viên của mình đến Đà Nẵng với nhiệm vụ phân phát sách đạo cho dân chúng. Đó là một người Pháp có tên Bonnet (ông Bonnet từng được tổ chức nêu trên cử đến hoạt động tại Sài Gòn nhưng không có kết quả nên điều ra Đà Nẵng). Các nhà truyền giáo CMA xin ở

\*. TS., Học viện CT-HC Khu vực III, Đà Nẵng.

nhờ trong cơ sở của ông Bonnet, sau đó mua lại một cơ sở của Thánh Kinh Hội ở góc đường Khải Định - Nguyễn Hoàng làm cơ sở đầu tiên của Hội tại Việt Nam. Vào tháng 3 năm 1913, ngôi nhà giảng đầu tiên làm bằng tre, lợp mái lá đã được dựng lên. Ngôi nhà này đã bị bão đánh sập (tháng 9 năm 1914) vì làm bằng những vật liệu thô sơ nêu trên.

3. Nhà Giảng đạo đầu tiên ở Hội An (năm 1924) là căn nhà của một người Hoa. Nhà Giảng đạo được lập tại Hội An sau khi cơ sở đầu tiên ở Đà Nẵng đã đi vào hoạt động ổn định. Các nhà truyền giáo nghĩ đến việc mở một cơ sở mới tại Quảng Nam; họ đến vùng Hội An để tìm địa điểm xây dựng cơ sở nhưng không có kết quả. Khi rất thất vọng và sắp từ bỏ ý định trên, các nhà truyền đạo phát hiện ra một ngôi nhà khá khang trang gần cầu Chùa không có người ở. Nhà giảng tọa lạc giữa thành phố. Nếu từ cầu Chùa đi vào, nó nằm phía tay trái và chỉ cách đó mấy căn<sup>(1)</sup>. Họ lần hỏi và biết rằng đây là căn nhà của một gia đình người Hoa có người thất cổ tự tử nên gia đình sợ không muốn ở. Các nhà truyền đạo bèn chớp ngay cơ hội hỏi thuê và được đồng ý với một mức giá khá rẻ.

Thế là đạo Tin Lành có trụ sở thứ hai tại Hội An. Cơ sở này hiện không còn tồn tại, nhà thờ đạo Tin Lành ở Hội An hiện tọa lạc ở một vị trí khác và do Truyền đạo Nguyễn Công Tâm Thiện làm quản nhiệm.

4. Tên gọi của một số cơ sở đạo Tin Lành trong thời kỳ đầu tiên được viết bằng chữ Quốc ngữ phiên âm từ tiếng Hán. Trong quá trình diễn dã, chúng tôi được biết về những tên gọi các cơ sở đạo

Tin Lành buổi đầu ở Đà Nẵng như:

- Thích Thị Đường: Là tên trường dạy Kinh Thánh của đạo Tin Lành. Nghĩa của tên gọi trên là “Cơ sở để trình bày, truyền giảng (đạo) ra rộng rãi khắp nơi”.

- Thanh Tu: Là nơi những người tham gia học đạo, các tín đồ được tập trung để chiêm niệm, tu dưỡng làm sạch tâm hồn.

- An Lạc: Là nơi đưa lại sự bình an thoải mái. Thực tế, đây là phòng nghỉ ngơi của các mục sư, nhà truyền đạo sau những buổi thuyết pháp, giảng đạo.

- Tịnh Tâm: Là nơi làm cho tâm hồn thanh tịnh, bình yên trở lại. Đây là một phòng lớn nhằm tập trung các tín đồ, mục sư để cầu nguyện, chia sẻ và bày tỏ những suy nghĩ, âu lo của mình trước Thiên Chúa (thường vào buổi tối).

- Lễ Đường: Phòng lớn nhất nằm ở vị trí trung tâm của trường Kinh Thánh. Nơi dành cho việc tổ chức những cuộc hội họp lớn.

5. Tên gọi của đạo Tin Lành trong thời kỳ đầu ở mỗi miền Bắc - Trung - Nam có những khác biệt đáng kể. Cũng vào thời kỳ này, đạo Tin Lành và tất cả những ai theo đạo Tin Lành (gồm tín đồ và các mục sư, thầy giảng đạo) đều được gọi chung một tên, và tên đó ở mỗi vùng miền lại khác nhau.

- Ở Miền Bắc, đạo Tin Lành được (bị) gọi là “Đạo Rối”. Tên gọi này được những người dân đặt để chỉ những người theo đạo Tin Lành với ý nghĩa chỉ trích, cho rằng (theo) đạo Tin Lành là không tốt (làm rối loạn cuộc sống bình thường).

- Ở Miền Nam, đạo Tin Lành được gọi là “Đạo Hoa Kỳ”. Có lẽ tên gọi này được

1. Mục sư Lê Văn Thái. 46 năm chức vụ - Hồi ký, tr. 35.

mọi người đặt vì thấy có nhiều giáo sĩ nước ngoài đến truyền giáo có gốc gác từ nước Mỹ. (Thậm chí, thời kì này ở Miền Nam còn rộ lên tin đồn rằng, hễ ai theo đạo Tin Lành sẽ được tặng 20 Mỹ kim và gửi đi du học ở Mỹ. Nhiều người xách vali, kéo nhau đến nhà thờ xin theo đạo để ... xuất ngoại!).

- Ở Miền Trung, đạo Tin Lành lại được gọi là “Đạo Gia tô”. Điều này xuất phát từ cách dịch tên Jesus Christ sang tiếng Hán là “Gia tô Cơ đốc”. Những người theo đạo và truyền đạo cũng được gọi là “anh Gia tô”, “thầy Gia tô”, thậm chí là “thằng Gia tô”...

Một vài nơi khác còn gọi đạo Tin Lành là “Đạo mới” xuất phát từ việc tôn giáo này mới được truyền bá vào Việt Nam. Cách gọi tên một tôn giáo như vậy cũng thể hiện nhiều thái độ khác nhau của người dân đối với tôn giáo đó.

6. Người Việt đầu tiên được ghi nhận theo đạo Tin Lành có tên là Dương. Người này không phải được nhập đạo từ trong “chiếc nô” đạo Tin Lành tại Việt Nam là Đà Nẵng, mà ở trong quân đội lê dương của Pháp. Trong quá trình đi lính, ông Dương đã tiếp xúc với những người lính trong đơn vị có theo đạo Tin Lành và họ cho mượn sách Kinh Thánh, sách đạo để đọc. Ông được nhập đạo trước khi đạo Tin Lành tìm đến cắm rễ tại Đà Nẵng - Việt Nam.

Tuy nhiên, đây chỉ là một trong số ít những trường hợp ngoại lệ; còn người đầu tiên được Hội Truyền giáo Phúc âm CMA làm lễ nhập đạo tại Đà Nẵng là ông Nguyễn Văn Phúc. Ông này được Mục sư Paul Hosler làm lễ Báptem vào năm 1912, với sự làm chứng của ông Boney, người của Thánh Kinh Hội.

7. Khái niệm “Đại Hội đồng Tổng Liên hội” xuất hiện lần đầu tiên là vào tháng 3 năm 1927, tức là vào kì Đại Hội đồng lần thứ 4. Ba lần trước đó là vào các năm 1924, 1925 và 1926 được nhóm họp với mục đích là bồi linh và hiệp nguyện, tức nhằm thờ phụng, đọc Kinh Thánh và cầu nguyện. Lần Đại Hội đồng thứ 4 đã bầu ra Ban Trị sự Tổng Liên hội khóa đầu tiên và xây dựng Bản Điều lệ Hội Thánh Tin Lành.

Ngoài việc thống nhất về tên gọi cho các kì đại hội là “Đại Hội đồng Tổng Liên hội” thì Đại Hội đồng lần này còn cử Ban Trị sự (còn gọi là Ban Chứng đạo) gồm 7 thành viên yết kiến vua Bảo Đại để trình bản Điều lệ Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Đáng tiếc là chúng tôi chưa tìm được những thông tin liên quan đến cuộc yết kiến nêu trên. Tuy vậy, từ năm 1928, bản Điều lệ Hội Thánh Tin Lành Việt Nam gồm 3 thứ tiếng Việt, Pháp, Hoa vẫn được phổ biến và áp dụng rộng rãi trong Hội Thánh.

8. Lớp học về Kinh Thánh đầu tiên được tổ chức năm 1919, tại một nhà để xe ngựa phía sau nhà thờ Đà Nẵng. Trong thời kì buổi đầu này, việc rao giảng đạo Tin Lành gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất lẫn nhân sự. Các mục sư truyền giảng nước ngoài nghĩ ra một hình thức giảng đạo (đúng hơn là để dân chúng tìm hiểu đạo) khá độc đáo cả về thời gian cho đến địa điểm. Nhân có một nhà để xe ngựa phía sau nhà nguyện bỏ trống, họ bèn sắp xếp và tu sửa lại, đưa vào đấy một số bàn ghế. Sau những giờ truyền giảng tại nhà nguyện, vào buổi trưa, các tín đồ hoặc những ai muốn hiểu thêm về đạo Tin Lành có thể đến để nêu những thắc mắc của mình, các mục sư sẽ dành khoảng thời gian buổi trưa để giải đáp

và mời gọi nhập đạo. Chính vì lớp học được tổ chức tại đây nên nhiều người cười rằng: “Học sinh trường Kinh Thánh Tin Lành học trong chuồng ngựa!”. Các học viên khôn khéo đáp lại: “Có sao đâu, vì Chúa chúng tôi cũng giảng sinh trong chuồng bò mà!”.

Đến năm 1921 thì Trường Kinh Thánh Đà Nẵng chính thức được thành lập và đi vào hoạt động dưới vai trò đốc học của giáo sĩ Jeffrey. Với vai trò to lớn của mình, trường Kinh Thánh Đà Nẵng dần trở thành trung tâm đẩy mạnh công cuộc truyền giáo từ Đà Nẵng ra các vùng trong toàn quốc và vươn rộng ra các quốc gia lân cận như Lào, Campuchia. Từ những kết quả đó, các nhà truyền giáo nước ngoài tiếp tục được bổ sung để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và với mục đích nhằm biến Đà Nẵng thực sự trở thành trung tâm truyền giáo của Hội Thánh Tin Lành. Khóa học đầu tiên làm lễ tốt nghiệp vào năm 1927. Nhà trường thực hiện chương trình thần học 5 năm, trong đó 2 năm học trong trường, 2 năm thực tập cùng với người quản nhiệm nhà thờ, 1 năm cuối về học và tốt nghiệp tại trường. Lớp học buổi đầu chỉ có nam giới, về sau có lớp dành riêng cho nữ.

9. Một trong những người dạy hát Thánh ca đầu tiên cho các tín đồ người Việt Nam là một phụ nữ nước ngoài. Đó là bà Mục sư D. I. Jeffrey.

Năm 1921, khi lớp dạy Kinh Thánh được tổ chức, các giáo sĩ bắt đầu việc truyền giảng của mình. Mục sư D. I. Jeffrey đảm nhận việc huấn giảng Kinh Thánh còn bà mục sư D. I. Jeffrey thì tập cho các học viên hát Thánh ca. Những bài Thánh ca mà bà Jeffrey dạy là những bài nào, có dịch sang tiếng Việt không...

đó là những vấn đề mà chúng tôi vẫn đang cố công tìm hiểu. Tuy nhiên, có lẽ đó không phải là những bài Thánh ca đang được sử dụng ngày nay. Bởi lúc bấy giờ Thánh ca chưa được dịch và tuyển chọn bài bản như những năm về sau (tập Thánh ca của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam hiện nay được xuất bản năm 1950).

Cần phải nói thêm, công cụ âm nhạc được các vị giáo sĩ sử dụng để đệm cho các buổi lễ lúc bấy giờ là loại đàn Phong cầm cùng cây Piano có 4 tầng và phải dùng chân đạp để lấy hơi phát ra âm thanh. Có người cho rằng, hiện nay Mục sư Dương Quang Hòa (chi nhánh Hội Thánh Tin Lành Hải Châu thành phố Đà Nẵng) còn lưu giữ được một cây Piano như trên. Thông tin trên chưa được chúng tôi xác minh cụ thể.

10. Vào thời kì đầu, để được làm lễ Báptem, người nhập đạo Tin Lành phải theo một khóa học về giáo lí có tên gọi là “Phước Âm yếu chỉ”. Khóa học này phải được tiến hành *liên tục trong vòng 12 tuần lễ*. Nếu người học vì bất cứ lí do nào mà nghỉ giữa chừng thì buộc phải học lại từ đầu (ví như học viên đã học được 10 tuần nhưng sau đó nghỉ vài ngày thì phải học lại từ tuần thứ nhất).

Sau khi học xong, Ban Trị sự sẽ tổ chức một cuộc sát hạch vấn - đáp về Yếu lí (gọi là khẩu vấn). Qua được kì sát hạch này, người học mới được làm lễ Báptem. Thế mới biết, vào buổi đầu tuy còn nhiều khó khăn nhưng đạo Tin Lành đã đưa ra những nguyên tắc khá cứng rắn, không được linh hoạt như sau này.

11. Trước khi trở thành một tín đồ đạo Tin Lành, Mục sư Lê Văn Thái là một người rất ghét đạo này. Thời kì đầu, khi đạo Tin Lành truyền giáo tại Đà Nẵng,

ông Lê Văn Thái không mấy thiện cảm đối với các vị mục sư nước ngoài. Ông thường tổ chức một nhóm bạn thanh niên đến gặp và tranh luận trực tiếp với các mục sư. Có nhiều cuộc tranh luận đã diễn ra hết sức gay gắt và kết thúc bằng việc ông Lê Văn Thái cùng những người bạn ném đá vào ngôi nhà nguyện và vào cả đầu các mục sư truyền đạo.

Việc gia nhập đạo Tin Lành rồi trở thành một trong những mục sư người Việt Nam có công trong truyền bá đạo Tin Lành (từng là Hội trưởng Tổng Liên hội từ năm 1942 đến 1960) là một câu chuyện dài về sau (tại nhà giảng Hải Châu, Đà Nẵng năm 1919). Một điều thú vị là khi ông Lê Văn Thái gia nhập đạo thì được sự làm chứng của giáo sĩ E. F. Irwin, người trước đây đã từng bị ông Thái ném đá vào đầu.

12. Vị mục sư người Việt của nhiều vùng đất và luôn mang “ấn tiên phong” trong việc truyền giáo là ông Hoàng Trọng Thừa. Đây là một trong những người đã theo đạo Tin Lành từ giữa thập niên 20 của thế kỷ trước cùng với các ông Nguyễn Văn Phúc, Phạm Đình Cương, Đoàn Văn Khánh, v.v... Ông Hoàng Trọng Thừa và ông Đoàn Văn Khánh được học Kinh Thánh riêng với các vị giáo sĩ. Nhờ biết tiếng Hán nên ông còn được đưa đi học tại trường Kinh Thánh tại Trung Quốc. Từ việc dạy tiếng Việt cho các giáo sĩ, ông Hoàng Trọng Thừa được họ giúp soạn các bài giảng về Kinh Thánh và trở thành nhà truyền đạo. Đây là một bước tiến của đạo Tin Lành ở Việt Nam bởi ông Hoàng Trọng Thừa là mục sư người Việt đầu tiên. Hơn nữa, lúc bấy giờ các giáo sĩ nước ngoài chưa sử dụng tiếng Việt tốt, việc có một người giảng

đạo người Việt là rất quan trọng. Trên thực tế, những buổi giảng đạo của ông Hoàng Trọng Thừa đã thu hút khá đông người tham dự.

Ông Hoàng Trọng Thừa còn được biết đến như là một trong những người “lĩnh ấn tiên phong” trong việc truyền giáo ra nhiều vùng đất. Ngay từ năm 1920, ông đã cùng với các nhà truyền giảng như Đoàn Văn Khánh, Nguyễn Hữu Đình vào Sài Gòn giảng đạo. Năm 1931, ông Hoàng Trọng Thừa đã thực hiện việc truyền đạo ra Huế và mở một cơ sở tại đây. Cũng trong khoảng thời gian này, ông Hoàng Trọng Thừa còn thực hiện việc truyền đạo lên vùng miền núi Đà Nẵng. Có tài liệu ghi kết quả cụ thể của một lần truyền giảng ở vùng này là có 33 người dân thiểu số đã đồng ý nhập đạo (Tài liệu “Kỷ niệm 80 năm thành lập Hội thánh Tin Lành Đà Nẵng” - trang 14). Hiện nay, trong nhiều tài liệu của đạo Tin Lành, cái tên Hoàng Trọng Thừa vẫn được nhắc đến như là một mục sư có nhiều công lao trong buổi đầu truyền giáo và mở rộng các cơ sở đạo Tin Lành ra nhiều nơi tại Việt Nam.

13. Khái niệm *Hội Thánh tự trị* bắt đầu được Hội Truyền giáo sử dụng năm 1927 xuất phát từ quy định của Hội đồng tại Đà Nẵng vào mùa hè năm 1922 như sau: “Hội Thánh nào có đến 10 tín đồ chính thức thì phải dâng hiến để lo những chi phí bất thường của Hội Thánh mình. Hội Thánh nào có 15 tín đồ chính thức thì phải tự lo trả lương cho người coi sóc giáo sở. Hội Thánh nào có 25 tín đồ chính thức thì phải phụ trả lương của chủ tọa. Hội Thánh nào có 40 tín đồ chính thức thì phải đài thọ lương của chủ tọa. Hội Thánh có 60 tín đồ chính thức thì phải đài thọ lương của chủ tọa. Hội Thánh có

từ 80 tín đồ chính thức trở lên thì phải lo tất cả mọi chi phí của Hội Thánh mình và gọi là Hội Thánh tự trị, tự lập”.

Với quy định nêu trên, Hội Thánh Đà Nẵng đã trở thành Hội Thánh tự trị đầu tiên ở Việt Nam (và ở Đông Dương) với số tín đồ chính thức lúc bấy giờ là 115 người.

14. Khái niệm *Hội Thánh Tin Lành Việt Nam* được sử dụng từ năm 1928. Xuất xứ của tên gọi này là từ cách của người Pháp (từ năm 1912 đến 1928) gọi tên Hội Truyền giáo là “La Mission Evangélique”. Các phòng giảng đạo đều treo bảng với hàng chữ “La Mission Evangélique” hoặc “Eglise Evangélique”.

Đến năm 1928, khi những người đứng đầu Hội Thánh trình bản Điều lệ lên vua Bảo Đại thì họ đã dịch cụm từ “Eglise Evangélique du Việt Nam” thành “Hội Thánh Tin Lành Việt Nam”. Từ thời điểm trên, Hội Thánh cũng như các tín đồ đạo Tin Lành đều dùng cái tên trên để chỉ tôn giáo của mình. Đây được xem là một sự sáng tạo của các vị đứng đầu Hội Thánh ở Việt Nam lúc bấy giờ, bởi lẽ tất cả các hội thánh tại các nước khác đều có một tên chung là Hội Phước (Phúc) Âm Liên hiệp Truyền giáo.

Cũng phải nói thêm rằng, tuy cái tên *Hội Thánh Tin Lành Việt Nam* đã ra đời nhưng với việc đạo Tin Lành từ Việt Nam truyền sang Campuchia và Lào nên tên thường được gọi lúc bấy giờ (1927) lại là *Hội Tin Lành Đông Pháp*, đến năm 1936 lại đổi thành *Hội Thánh Tin Lành Việt Nam Đông Pháp*, năm 1945 là *Hội Tin Lành Việt Nam*, và từ năm 1950 trở đi được gọi là *Hội Thánh Tin Lành Việt Nam* cho đến ngày nay. Như vậy, đạo Tin Lành ở Việt Nam có nhiều biến chuyển,

mà sự đổi thay về tên gọi cũng phần nào thể hiện cho những biến chuyển ấy.

15. Một trong những chiến dịch giảng đạo Tin Lành lớn được tổ chức ngoài “chiếc nôi” Đà Nẵng là tại Huế vào năm 1933. Trên thực tế, tháng 1 năm 1928, 8 nhà truyền đạo (trong đó có ông Lê Văn Thái) đến rao giảng trong 5 ngày, nhưng không có kết quả. Năm 1931, có một nhà nguyện được dựng lên ở Huế do Mục sư Hoàng Trọng Thừa quản nhiệm. Đến năm 1933, vợ chồng Mục sư Ông Văn Huyền đến nhận vai trò quản nhiệm thay Mục sư Hoàng Trọng Thừa. Họ kết hợp với Mục sư Lê Văn Thái từ Hà Nội vào, tổ chức một đợt truyền đạo rầm rộ trong nhiều ngày.

Chiến dịch truyền giảng đạo Tin Lành này nhằm vào nhiều nhân vật khá nổi tiếng ở Huế lúc bấy giờ như ông Ứng Khoa là trợ quốc khanh của hoàng triều Huế; Quận Công Hường Oai ở phủ Hòa Thạnh, Quận vương là cháu nội vua Minh Mệnh; chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng là chủ báo Tiếng Dân ở Hàng Bè - Huế; chí sĩ Phan Bội Châu, đang bị quản thúc tại Bến Ngự, v.v... Tuy nhiên, kết quả như thế nào thì hoàn toàn không được đề cập đến.

16. Phong trào “Chứng đạo” được phát triển ở Việt Nam vào năm 1938 với vai trò của Bác sĩ Tống Thượng Tiết, người Trung Quốc. Vị bác sĩ này sinh ngày 27/9/1901, tại huyện Hưng Hóa (nay là Phủ Điền), tỉnh Phúc Kiến (Nam Trung Hoa). Ông được mệnh danh là “một con người lạ lùng” bởi sự xả thân cho việc truyền bá đạo Tin Lành ở nhiều nước.

Năm 1938, Bác sĩ Tống Thượng Tiết đã đến thăm và giảng cho Hội đồng Tổng Liên hội thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt

Nam ở Vinh Long, sau đó ra Đà Nẵng với ý muốn “dem lửa phẫn hưng” cho đạo Tin Lành. Phương pháp giảng dạy của ông là kèm theo mỗi bài giảng là một bài hát ngắn do ông sáng tác để minh họa cho nội dung bài giảng đó. Các bài hát còn được chép lên khung vải treo trước tòa giảng để tín đồ nhìn thấy và hát theo nhiều lần.

Bác sĩ Tống Thượng Tiết đã đưa ra cho phong trào “Chứng đạo” một lá cờ tam giác có hình thập tự màu đỏ giữa nền trắng. Lá cờ trên được phát cho các thành viên trong Ban Chứng đạo để cắm trong nhà hoặc mang theo mình với ngụ ý họ là các chứng nhân đạo Tin Lành đầy sức mạnh và hăng hái truyền bá đạo. Ngày nay, lá cờ trên không còn được sử dụng và chúng tôi cũng chưa sưu tầm được lá cờ nào như vậy. Trên thực tế thì từ tháng 01/1977, Ban Chứng đạo cũng đổi thành Ban Truyền giảng.

17. Ngay từ thời kì đầu truyền giáo, đạo Tin Lành đã để “mất điểm” với một vụ việc khá tai tiếng. Đó là sự ra đời của thuyết “Định ngày tái lâm” do Mục sư Trần Như Tuân ở Hội Thánh Vinh khởi xướng.

Mục sư Trần Như Tuân là người trẻ tuổi, có tri thức và là chủ tọa của Hội Thánh Vinh. Tại Hội Thánh này, Mục sư Trần Như Tuân đã nghiên cứu nhiều tài liệu về Thần học Tây Phương kết hợp với việc luận Sấm của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm rồi đưa ra lời tiên đoán ngày Chúa tái lâm là 7/9/1944. Lời tiên đoán đầu tiên này có vẻ còn dè dặt: “*Có lẽ ngày 7 tháng 9 năm 1944 Chúa tái lâm*”. Sự tiên đoán này (dĩ nhiên) là không chính xác. Mục sư Trần Như Tuân lại tiếp tục tiên đoán là ngày 30/9 cùng năm với

lời lẽ mạnh mẽ hơn: “*Chắc ngày 30 tháng 9 Chúa tái lâm*”. Lần tiên đoán thứ 2 tiếp tục sai nhưng mục sư này vẫn thể hiện “tài năng” của mình với dự đoán chắc như đinh đóng cột: “*Chắc chắn 01 giờ ngày 01/10/1945 Chúa tái lâm*”. Sự khẳng định càng hùng hồn thì nỗi thất vọng cũng theo đó mà tăng lên.

Trên thực tế, nhiều mục sư, truyền đạo và cả một chủ nhiệm cùng rất đông tín đồ đạo Tin Lành tại Vinh và Thanh Hóa đã tin theo. Họ bán nhà cửa để cùng Mục sư Trần Như Tuân vào nhà thờ chờ Chúa tái lâm. Phong trào này cũng nhanh chóng lan truyền ra khắp Miền Trung và Miền Nam thu hút rất đông tín đồ nghe theo. Kết quả sai lầm trên dẫn đến nhiều tín đồ trở nên tuyệt vọng và từ bỏ đạo. Không những thế, đạo Tin Lành đã phải hứng chịu nhiều sự phê phán của nhân dân từ sự kiện nêu trên.

Điểm lại một vài điều trên, chúng tôi thấy rằng cuộc hành trình của đạo Tin Lành truyền bá và tồn tại ở Việt Nam trong buổi đầu trải qua không ít khó khăn. Những khó khăn buổi đầu ấy đã được các nhà truyền giáo khắc phục để duy trì tôn giáo này trên một vùng đất mà cho đến nay mới tròn 100 năm. Tuy nhiên, 100 năm chưa phải là nhiều. Chặng đường phía trước mới cần được quan tâm hơn hết. Đạo Tin Lành cần phải tiếp tục điều chỉnh chính mình để hòa vào dòng chảy của dân tộc. Tích cực tham gia hội nhập văn hóa, tăng cường sự hiểu biết và thực hiện tốt hai yếu tố song hành: Tín đồ tốt - Công dân tốt. Có như vậy, một tôn giáo đến từ Phương Tây mới không trở thành một “Kẻ lạ” trong căn nhà Quốc gia - Dân tộc Việt Nam. /.